

míngzì..... bānjí..... xué hào.....
 名字..... 班级..... 学号.....

คะแนนสอบกลางภาค 20 คะแนน

生词 Shēngcí
คำศัพท์

Hànzì 汉字	Yìsi 意思
Shūcài 蔬菜	
báicài 白菜	
qīngcài 青菜	
xīhóngshì 西红柿	
huángguā 黄瓜	

Hànzì 汉字	Yìsi 意思
tǔdòu 土豆	
húluóbo 胡萝卜	
yángcōng 洋葱	
xiāngcài 香菜	
mǎi 买	

เรียงประโยคให้ถูกต้อง

(Chī/ wǒ/ xǐhuān/ shūcài/ hé/ shuǐguǒ)

(吃 / 我 / 喜欢 / 蔬菜 / 和 / 水果)

→ _____

(hǎo/ shēntǐ/ duì/ chī/ shuǐguǒ/ shūcài)

(好 / 身体 / 对 / 吃 / 水果 / 蔬菜)

→ _____